

Bản án số: 22/2017/HSPT

Ngày: 23/6/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Trọng Hồng

Các Thẩm phán: Ông Trần Trung Hải

Ông Trần Việt Hà

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phan Thái Quang – Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái. Xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 24/2017/HSPT ngày 07 tháng 04 năm 2017.

Do có kháng cáo những người bị hại: Trần Thị Bích L; Hà Thị H; Ngô Thuý T; Lê Thị N đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 12/2017/HSST ngày 01/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

1- Bị cáo bị kháng cáo:

Lê Thị T, sinh ngày 12/7/1958 tại tỉnh Yên Bái.

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Tổ 39, phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 07/10; dân tộc: Kinh; con ông: Lê Văn B và bà Nguyễn Thị C (đều đã chết); có chồng là: Tạ Sáu G, sinh năm 1960 và 01 con sinh năm 1986; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 03/10/2016, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Yên Bái - Có mặt.

2- Người bào chữa cho bị cáo:

- Ông Trần N – Luật sư của Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Yên Bái. Có mặt.

3- Những người bị hại:

- Bà Trần Thị Bích L, sinh năm 1958; trú tại: Tổ 36, phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái - Có mặt.

- Bà Hà Thị H, sinh năm 1960; trú tại: Tổ 72, phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái - Có mặt.

- Bà Ngô Thuý T, sinh năm 1967; trú tại: Tổ 16, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái - Có mặt.

- Chị Lê Thị N, sinh năm 1972; trú tại: Tổ 04, khu dân cư N, phường P, thành phố Y, tỉnh Yên Bái - Có mặt.

4- Những người có liên quan đến kháng cáo của những người bị hại:

- Ông Tạ Sáu G, sinh năm 1960 (là chồng của bị cáo Lê Thị T); trú tại: Tổ 39, phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

- Anh Tạ Anh D, sinh năm 1986 (là con đẻ của bị cáo Lê Thị T); trú tại: Tổ 39,

phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

NHẬN THẤY:

Theo bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Y, tỉnh Yên Bái và Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Yên Bái thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Thị T là người kinh doanh buôn bán thẻ cào điện thoại, từ tháng 7/2015 do cần tiền sử dụng cho bản thân nên Lê Thị T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của khách hàng mua thẻ điện thoại của mình. Để thực hiện ý định của mình, Lê Thị T chủ động bán thẻ cào với giá thấp hơn giá mua vào (mua vào với giá 94,8% rồi bán với giá 91% so với mệnh giá thẻ cào) và yêu cầu khách hàng đặt tiền trước mới giao thẻ rồi chiếm đoạt một phần hoặc toàn bộ số tiền của khách, cụ thể như sau:

Đối với bà Trần Thị Bích L: Lê Thị T đã thực hiện 18 lần hành vi chiếm đoạt tiền của bà Trần Thị Bích L với tổng số tiền là 78.202.000 đồng. Các lần bị cáo thực hiện hành vi như sau: Bà Liên là khách hàng thường xuyên mua thẻ cào điện thoại của Lê Thị T từ trước. Đến khoảng tháng 7 năm 2015 Lê Thị T bắt đầu nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của bà Trần Thị Bích L, bị cáo lấy lý do nhập thẻ cào với số lượng lớn nhưng không đủ tiền, nếu bà Trần Thị Bích L tiếp tục mua thẻ thì phải đặt tiền trước để Lê Thị T nhập thẻ về và trả thẻ vào ngày hôm sau. Do đã nhiều lần mua thẻ cào của bị cáo nên bà Trần Thị Bích L tin tưởng và đặt tiền trước cho Lê Thị T. Ngày 26/7/2015 bà Trần Thị Bích L đặt mua thẻ cào trị giá 6.000.000 đồng nhưng do bị cáo bán với giá triết khấu giá trị thẻ nạp nên bà Trần Thị Bích L chỉ phải trả cho bị cáo số tiền là 5.580.000 đồng. Ngày 27/7/2015, bị cáo đã sử dụng hết số tiền 4.550.000 đồng trong số tiền đã nhận được của bà Trần Thị Bích L để đi mua thẻ cào với giá triết khấu được số thẻ cào trị giá 4.800.000 đồng và trả cho bà Trần Thị Bích L, bị cáo còn nợ lại bà Trần Thị Bích L số thẻ trị giá 1.200.000 đồng. Số tiền còn lại 1.030.000 đồng, bị cáo đã chiếm đoạt và sử dụng cho bản thân hết.

Ngày 11/8/2015 bà Trần Thị Bích L đặt mua thẻ cào trị giá 10.000.000 đồng nhưng do bị cáo bán với giá triết khấu giá trị thẻ nạp nên bà Trần Thị Bích L chỉ phải đưa cho bị cáo 9.300.000 đồng, bị cáo đã sử dụng số tiền 9.148.000 đồng để mua thẻ cào trị giá 9.650.000 đồng và trả cho bà Trần Thị Bích L, bị cáo giữ lại số tiền 152.000 đồng, bị cáo chiếm đoạt và sử dụng cho bản thân hết.

Ngày 01/9/2015 bà Trần Thị Bích L đặt mua thẻ cào trị giá 20.000.000 đồng nhưng do bị cáo bán với giá triết khấu giá trị thẻ nạp nên bà Trần Thị Bích L chỉ phải đưa cho bị cáo 18.600.000 đồng, bị cáo đã sử dụng số tiền 18.012.000 đồng để mua thẻ cào trị giá 19.000.000 đồng và trả cho bà Trần Thị Bích L, bị cáo giữ lại số tiền 588.000 đồng, bị cáo chiếm đoạt và sử dụng cho bản thân hết.

Ngày 06/9/2015 bà Trần Thị Bích L đặt mua thẻ cào trị giá 4.000.000 đồng nhưng do bị cáo bán với giá triết khấu giá trị thẻ nạp nên bà Trần Thị Bích L chỉ phải đưa cho bị cáo 3.720.000 đồng, bị cáo đã sử dụng số tiền 3.697.000 đồng để mua thẻ cào trị giá 3.900.000 đồng và trả cho bà Trần Thị Bích L, bị cáo giữ lại số tiền 23.000 đồng, bị cáo chiếm đoạt và sử dụng cho bản thân hết.

Ngày 08/9/2015 bà Trần Thị Bích L đặt mua thẻ cào trị giá 15.000.000 đồng nhưng do bị cáo bán với giá triết khấu giá trị thẻ nạp nên bà Trần Thị Bích L chỉ phải đưa cho bị cáo 13.950.000 đồng, bị cáo đã sử dụng số tiền 12.655.000 đồng để mua thẻ cào trị giá 13.350.000 đồng và trả cho bà Trần Thị Bích L, bị cáo giữ lại số tiền 1.295.000 đồng, bị cáo chiếm đoạt và sử dụng cho bản thân hết.

Ngày 24/9/2015 bà Trần Thị Bích L đặt mua thẻ cào trị giá 20.000.000 đồng nhưng do bị cáo bán với giá triết khấu giá trị thẻ nạp nên bà Trần Thị Bích L chỉ phải đưa cho bị cáo 18.600.000 đồng, sợ bị bà Trần Thị Bích L phát hiện nên bị cáo đã lấy 293.000 đồng của mình bù vào để mua số thẻ cào trị giá 13.350.000 đồng và trả cho bà Trần Thị Bích L, bị cáo còn nợ lại 70.000 đồng và chiếm đoạt chiếm đoạt, sử dụng cho bản thân hết.

Ngày 30/9/2015 bà Trần Thị Bích L đặt mua thẻ cào trị giá 20.000.000 đồng nhưng do bị cáo bán với giá triết khấu giá trị thẻ nạp nên bà Trần Thị Bích L chỉ phải đưa cho bị cáo 18.600.000 đồng, bị cáo đã sử dụng số tiền 18.486.000 đồng để mua thẻ cào trị giá 19.500.000 đồng và trả cho bà Trần Thị Bích L, bị cáo giữ lại số tiền 114.000 đồng, bị cáo chiếm đoạt và sử dụng cho bản thân hết.

Ngày 03/3/2015 bà Trần Thị Bích L đặt mua thẻ cào trị giá 50.000.000 đồng nhưng do bị cáo bán với giá triết khấu giá trị thẻ nạp nên bà Trần Thị Bích L chỉ phải đưa cho bị cáo 46.500.000 đồng, bị cáo đã mua thẻ cào trị giá 49.600.000 đồng và trả cho bà Trần Thị Bích L, bị cáo còn nợ lại 400.000 đồng và chiếm đoạt, sử dụng cho bản thân hết.

Ngày 12/3/2016 bà Trần Thị Bích L đặt mua thẻ cào trị giá 70.000.000 đồng nhưng do bị cáo bán với giá triết khấu giá trị thẻ nạp nên bà Trần Thị Bích L chỉ phải đưa cho bị cáo 65.100.000 đồng, bị cáo đã sử dụng số tiền 63.516.000 đồng để mua thẻ cào trị giá 67.000.000 đồng và trả cho bà Trần Thị Bích L, bị cáo giữ lại số tiền 1.584.000 đồng, bị cáo chiếm đoạt và sử dụng cho bản thân hết.

Ngày 13/3/2016 bà Trần Thị Bích L đặt mua thẻ cào trị giá 70.000.000 đồng nhưng do bị cáo bán với giá triết khấu giá trị thẻ nạp nên bà Trần Thị Bích L chỉ phải đưa cho bị cáo 65.100.000 đồng, bị cáo đã sử dụng số tiền 55.932.000 đồng để mua thẻ cào trị giá 59.000.000 đồng và trả cho bà Trần Thị Bích L, bị cáo giữ lại số tiền 9.168.000 đồng, bị cáo chiếm đoạt và sử dụng cho bản thân hết.

Ngày 16/3/2016 bà Trần Thị Bích L đặt mua thẻ cào trị giá 80.000.000 đồng nhưng do bị cáo bán với giá triết khấu giá trị thẻ nạp nên bà Trần Thị Bích L chỉ phải đưa cho bị cáo 74.400.000 đồng, bị cáo đã sử dụng số tiền 72.522.000 đồng để mua thẻ cào trị giá 76.500.000 đồng và trả cho bà Trần Thị Bích L, bị cáo giữ lại số tiền 1.878.000 đồng, bị cáo chiếm đoạt và sử dụng cho bản thân hết.

Ngày 20/3/2016 bà Trần Thị Bích L đặt mua thẻ cào trị giá 80.000.000 đồng nhưng do bị cáo bán với giá triết khấu giá trị thẻ nạp nên bà Trần Thị Bích L chỉ phải đưa cho bị cáo 74.400.000 đồng, bị cáo đã sử dụng số tiền 73.470.000 đồng để mua thẻ cào trị giá 77.500.000 đồng và trả cho bà Trần Thị Bích L, bị cáo giữ lại số tiền 930.000 đồng, bị cáo chiếm đoạt và sử dụng cho bản thân hết.

Ngày 22/3/2016 bà Trần Thị Bích L đặt mua thẻ cào trị giá 80.000.000 đồng nhưng do bị cáo bán với giá triết khấu giá trị thẻ nạp nên bà Trần Thị Bích L chỉ phải đưa cho bị cáo 74.400.000 đồng, bị cáo đã sử dụng số tiền 69.204.000 đồng để mua thẻ cào trị giá 73.000.000 đồng và trả cho bà Trần Thị Bích L, bị cáo giữ lại số tiền 5.196.000 đồng, bị cáo chiếm đoạt và sử dụng cho bản thân hết.

Ngày 24/3/2016 bà Trần Thị Bích L đặt mua thẻ cào trị giá 80.000.000 đồng nhưng do bị cáo bán với giá triết khấu giá trị thẻ nạp nên bà Trần Thị Bích L chỉ phải đưa cho bị cáo 74.400.000 đồng, bị cáo đã sử dụng số tiền 63.516.000 đồng để mua thẻ cào trị giá 67.000.000 đồng và trả cho bà Trần Thị Bích L, bị cáo giữ lại số tiền 10.884.000 đồng, bị cáo chiếm đoạt và sử dụng cho bản thân hết.

Ngày 26/3/2016 bà Trần Thị Bích L đặt mua thẻ cào trị giá 70.000.000 đồng

nhưng do bị cáo bán với giá triết khấu giá trị thẻ nạp nên bà Trần Thị Bích L chỉ phải đưa cho bị cáo 65.100.000 đồng, bị cáo đã sử dụng số tiền 58.776.000 đồng để mua thẻ cào trị giá 62.000.000 đồng và trả cho bà Trần Thị Bích L, bị cáo giữ lại số tiền 6.324.000 đồng, bị cáo chiếm đoạt và sử dụng cho bản thân hết.

Ngày 09/4/2016 bà Trần Thị Bích L đặt mua thẻ cào trị giá 90.000.000 đồng nhưng do bị cáo bán với giá triết khấu giá trị thẻ nạp nên bà Trần Thị Bích L chỉ phải đưa cho bị cáo 83.700.000 đồng, bị cáo đã sử dụng số tiền 75.840.000 đồng để mua thẻ cào trị giá 80.000.000 đồng và trả cho bà Trần Thị Bích L, bị cáo giữ lại số tiền 7.860.000 đồng, bị cáo chiếm đoạt và sử dụng cho bản thân hết.

Ngày 10/4/2016 bà Trần Thị Bích L đặt mua thẻ cào trị giá 90.000.000 đồng nhưng do bị cáo bán với giá triết khấu giá trị thẻ nạp nên bà Trần Thị Bích L chỉ phải đưa cho bị cáo 83.700.000 đồng, bị cáo đã sử dụng số tiền 64.464.000 đồng để mua thẻ cào trị giá 68.000.000 đồng và trả cho bà Trần Thị Bích L, bị cáo giữ lại số tiền 19.054.000 đồng, bị cáo chiếm đoạt và sử dụng cho bản thân hết.

Ngày 11/4/2016 bà Trần Thị Bích L đặt mua thẻ cào trị giá 90.000.000 đồng nhưng do bị cáo bán với giá triết khấu giá trị thẻ nạp nên bà Trần Thị Bích L chỉ phải đưa cho bị cáo 83.700.000 đồng, bị cáo đã sử dụng số tiền 72.048.000 đồng để mua thẻ cào trị giá 76.000.000 đồng và trả cho bà Trần Thị Bích L, bị cáo giữ lại số tiền 11.652.000 đồng, bị cáo chiếm đoạt và sử dụng cho bản thân hết.

Ngoài ra, với thủ đoạn như trên ngày 10/4/2016, bị cáo Lê Thị T đã nhận của bà Hà Thị H số tiền 102.300.000 đồng để mua số thẻ điện thoại trị giá 110.000.000 đồng. Bị cáo đã dùng số tiền 100.488.000 đồng mua số thẻ nạp trị giá 106.000.000 đồng về giao cho bà Hà Thị H, còn lại 1.812.000 đồng bị cáo chiếm đoạt, sử dụng cho bản thân hết. Ngày 12/04/2016 bị cáo đã nhận của bà Hà Thị H 102.300.000đ để mua số thẻ điện thoại trị giá 110.000.000 đồng, bị cáo đã không mua thẻ trả cho bà Hà Thị H mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền này. Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bà Hà Thị H là 104.112.000 đồng.

Trong ngày 12/04/2016 lấy lý do thiếu tiền nạp thẻ điện thoại bị cáo đã gọi điện và chiếm đoạt của chị Lê Thị N số tiền 30.000.000 đồng.

Cùng với thủ đoạn như trên, ngày 10/04/2016 bị cáo đã nhận của bà Ngô Thúy T số tiền 81.000.000 đồng để mua số thẻ điện thoại trị giá 90.000.000 đồng. Bị cáo đã dùng 80.295.000 đồng mua được số thẻ trị giá 84.700.000 đồng về giao cho bà Ngô Thúy T, còn lại 705.000 đồng bị cáo đã chiếm đoạt và sử dụng cho bản thân hết. Ngày 11/04/2016 bị cáo đã nhận của bà Ngô Thúy T số tiền 81.000.000 đồng để mua số thẻ điện thoại trị giá 90.000.000 đồng, bị cáo đã không mua thẻ trả cho bà Ngô Thúy T mà chiếm đoạt toàn bộ. Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bà Ngô Thúy T là 81.705.000 đồng.

Tổng số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại là 294.019.000 đồng.

Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2016/HSST ngày 01/3/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Yên Bái đã quyết định:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Lê Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.
2. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46;

điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Thị T 08 (Tám) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 14/3/2017, những người bị hại: Trần Thị Bích L; Hà Thị H; Ngô Thuý T; Lê Thị N có đơn kháng cáo đề nghị tăng mức hình phạt đối với bị cáo Lê Thị T; đề nghị chồng của bị cáo Lê Thị T là ông Tạ Sáu G và con của bị cáo là anh Tạ Anh D phải liên đới bồi thường toàn bộ thiệt hại.

Tại phiên toà phúc thẩm bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã khai nhận tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của những người bị hại và căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 248 của Bộ luật Tố tụng hình sự, giữ nguyên bản án Hình sự sơ thẩm số 12/2017/HSST ngày 01/3/2017 của Toà án nhân dân thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

Người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các quy định của pháp luật: Không chấp nhận kháng cáo của những người bị hại, giữ nguyên các quyết định của Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, tài liệu, ý kiến của Kiểm sát viên, người bào chữa, của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY:

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên toà phúc thẩm phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của những người bị hại cũng như các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ căn cứ kết luận: Để có tiền phục vụ nhu cầu chi tiêu cá nhân, bị cáo Lê Thị T đã nảy sinh định chiếm đoạt tiền của những người đến mua thẻ cào điện thoại của bị cáo, bằng cách đưa ra những thông tin không đúng sự thật, bán thẻ cào cho họ với giá rẻ hơn giá bị cáo mua vào để tạo niềm tin đối với những người mua thẻ, sau đó dùng thủ đoạn gian dối để người mua thẻ cào đưa tiền trước, sau đó chiếm đoạt một phần hoặc tất cả số tiền khách hàng đưa để mua thẻ cào điện thoại của bị cáo, cụ thể: Trong khoảng thời gian từ 26/07/2015 đến ngày 12/04/2016 bị cáo Lê Thị T đã 21 lần thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt của bà Trần Thị Bích L với số tiền 78.202.000 đồng; bà Hà Thị H là 104.112.000 đồng; bà Ngô Thuý T với số tiền 81.705.000 đồng; chị Lê Thị N với số tiền 30.000.000 đồng. Bản thân bị cáo Lê Thị T là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật. Nhưng để thoả mãn nhu cầu chi tiêu của bản thân, bị cáo đã nhiều lần dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của nhiều người với tổng số tiền là 294.019.000 đồng. Do đó, Bản án số: 12/2017/HSST ngày 01/3/2017 của Toà án nhân dân thành phố Y đã áp điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật Hình sự để tuyên bố bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Xét kháng cáo đề nghị tăng hình phạt của những người bị hại Trần Thị Bích L; Hà Thị H; Ngô Thuý T; Lê Thị N đối với bị cáo Lê Thị T. Hội đồng xét xử phúc

thẩm thấy: Trong khoảng thời gian từ 26/07/2015 đến ngày 12/04/2016 bị cáo Lê Thị T đã nhiều lần thực hiện hành vi chiếm đoạt của nhiều người với tổng số tiền là 294.019.000 đồng, trong đó người nhiều nhất là 104.112.000 đồng; người ít nhất là 30.000.000 đồng. Tại điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật Hình sự quy định: “Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm”. Bản thân bị cáo Lê Thị T là người chưa có tiền án, tiền sự, quá trình điều tra và tại phiên toà sơ thẩm bị cáo đã thành khẩn khai báo. Với số tiền bị cáo chiếm đoạt của bốn người tổng cộng là 294.019.000 đồng thì Toà án cấp sơ thẩm xử phạt 08 năm 06 tháng tù là tương xứng với tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội bị cáo đã gây ra cho xã hội. Do đó, không có căn cứ để tăng hình phạt đối với bị cáo.

Đối với kháng cáo của những người bị hại về việc buộc chồng của bị cáo là ông Tạ Sáu G và con của bị cáo là anh Tạ Anh D phải liên đới bồi thường số tiền bị cáo Lê Thị T đã chiếm đoạt của những người bị hại. Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên toà sơ thẩm, phúc thẩm cho thấy: Lời khai của bị cáo, lời khai của những người bị hại và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ông Tạ Sáu G cũng như anh Tạ Anh D không có sự thoả thuận, bàn bạc với bị cáo Lê Thị T để cùng thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản và cũng không có tài liệu nào chứng minh ông Tạ Sáu G và anh Tạ Anh D có hành vi xúi giục hay giúp sức để bị cáo Lê Thị T thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, ông Tạ Sáu G cũng như anh Tạ Anh D không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội mà bị cáo Lê Thị T đã thực hiện nên ông Tạ Sáu G và anh Tạ Anh D không phải là người phạm tội.

Theo khoản 1 Điều 42 của Bộ luật hình sự quy định: “Người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra”. Với quy định tại khoản 1 Điều 42 của Bộ luật hình sự thì yêu cầu của những người bị hại đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm buộc ông Tạ Sáu G và anh Tạ Anh D phải có trách nhiệm liên đới bồi thường số tiền bị cáo Lê Thị T đã chiếm đoạt là không có căn cứ pháp luật nên không được chấp nhận. Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm và không chấp nhận kháng cáo của những người bị hại là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 248 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của những người bị hại: Trần Thị Bích L; Hà Thị H; Ngô Thuý T; Lê Thị N, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2017/HSST ngày 01/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Yên Bái:

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Lê Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.
- Về hình phạt: Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Lê Thị T 08 (Tám) năm 06 (Sáu) tháng tù.

2. Về án phí:

- Những người bị hại Trần Thị Bích L; Hà Thị H; Ngô Thuý T; Lê Thị N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND thành phố Y;
- VKSND thành phố Y;
- Công an thành phố Y;
- Chi cục THADS thành phố Y;
- Bị cáo (Trại tạm giam Công an tỉnh Yên Bái);
- Những người bị hại;
- Lưu HS, TA, HCTP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Trọng Hồng